CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là ("Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 16 số 3600506058 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 03 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dựng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1028 đường Nguyễn Ái Quốc, Tổ 3A, Khu phố 1, Phường Trảng dài, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát :

Ông Phạm Hữu Úy	Trưởng ban
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lợi	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 38 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2026

AUDIT AND ASSURANCE

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA
NVA AUDITING COMPANY LIMITED
Số 196 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, TP. HCM

Tel : (028) 3910 3908 - (028) 3910 6162
Email: nva@nva.com.vn
Web : www.nva.com.vn

Số: 03.12.2.1/25/BCTC/NVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai, được lập ngày 19/03/2026, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Phó Tổng Giám đốc

Cao Thị Hồng Nga
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0613-2023-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1266-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**192.905.664.202**	**253.048.118.615**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**65.024.162.866**	**47.985.195.900**
1. Tiền	111		35.024.162.866	22.985.195.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**33.000.000.000**	**40.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**54.254.816.849**	**87.228.366.637**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	45.574.685.213	85.206.093.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	10.334.668.029	4.517.140.046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	804.161.171	629.159.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(2.458.697.564)	(3.124.026.927)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**39.401.668.456**	**76.923.906.945**
1. Hàng tồn kho	141		43.074.336.392	77.446.590.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.672.667.936)	(522.684.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.225.016.031**	**910.649.133**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	601.919.910	511.574.490
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		623.096.121	399.074.643
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**186.175.734.188**	**163.218.188.317**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**973.400.000**	**9.841.530.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	8.840.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	973.400.000	1.001.530.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**68.226.095.218**	**49.776.548.124**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	40.530.525.795	21.334.718.701
- Nguyên giá	222		194.275.308.039	207.563.883.634
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(153.744.782.244)	(186.229.164.933)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27.695.569.423	28.441.829.423
- Nguyên giá	228		36.179.998.923	36.180.598.923
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(8.484.429.500)	(7.738.769.500)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**87.309.584.567**	**73.094.865.790**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	87.309.584.567	73.094.865.790
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**27.250.000.000**	**27.250.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.850.000.000	32.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		450.000.000	450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.950.000.000	3.950.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(9.910.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.416.654.403**	**3.255.244.403**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.416.654.403	3.255.244.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**379.081.398.390**	**416.266.306.932**

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**196.205.797.845**	**248.805.526.379**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**190.312.897.845**	**242.880.626.379**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55.673.674.360	89.531.497.667
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	29.103.018.100	2.153.627.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	21.546.900	14.084.200
4. Phải trả người lao động	314		9.046.058.593	6.360.633.260
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	175.350.466	188.350.821
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	894.134.827	508.415.288
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	95.399.114.599	144.091.081.093
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	32.936.647
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.892.900.000**	**5.924.900.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	5.892.900.000	5.924.900.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**182.875.600.545**	**167.460.780.553**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**182.875.600.545**	**167.460.780.553**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.355.840.000	109.355.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.355.840.000	109.355.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.748.152.046	9.748.152.046
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.733.985.126	66.733.985.126
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.962.376.627)	(18.377.196.619)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(18.377.196.619)*	*(14.687.188.740)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*15.414.819.992*	*(3.690.007.879)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**379.081.398.390**	**416.266.306.932**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**492.151.437.717**	**476.875.048.889**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		1.395.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.03	**492.151.437.717**	**476.873.653.369**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.04	**457.641.372.125**	**448.528.925.001**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**34.510.065.592**	**28.344.728.368**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	8.438.182.998	9.710.693.444
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	(3.196.394.101)	7.718.762.530
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*4.218.487.902*	*3.361.535.932*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	8.191.025.529	8.818.198.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	32.120.203.747	30.933.008.436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.833.413.415**	**(9.414.548.064)**
11. Thu nhập khác	31	VI.09	9.813.787.796	5.941.896.073
12. Chi phí khác	32	VI.10	232.381.219	217.355.888
13. Lợi nhuận khác	**40**		**9.581.406.577**	**5.724.540.185**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**15.414.819.992**	**(3.690.007.879)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**15.414.819.992**	**(3.690.007.879)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***15.414.819.992***	***(3.690.007.879)***
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.985.389.503	10.984.048.956
- Các khoản dự phòng	03	(7.425.345.427)	(245.258.102)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(40.786.405)	803.765.962
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.079.073.929)	(6.304.274.380)
- Chi phí đi vay	06	4.218.487.902	3.361.535.932
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	***08***	***9.073.491.636***	***4.909.810.489***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	42.565.350.435	(36.223.951.673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.372.254.553	(29.017.196.118)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.877.641.989)	29.523.561.914
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	748.244.580	(3.425.445.893)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.218.487.902)	(3.361.535.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32.936.647)	(320.105.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	***20***	***78.630.274.666***	***(37.914.862.953)***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(53.260.505.374)	(4.333.396.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	19.501.143.276	1.131.932.660
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	7.000.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	9.910.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.888.780.653	5.172.341.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(12.960.581.445)***	***4.970.878.380***

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	894.773.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	403.422.695.521	376.251.703.099
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(452.053.421.776)	(322.194.636.110)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(48.630.726.255)***	***54.951.839.989***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**17.038.966.966**	**22.007.855.416**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**47.985.195.900**	**25.977.340.484**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**65.024.162.866**	**47.985.195.900**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 16 số 3600506058 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1028 đường Nguyễn Ái Quốc, Tổ 3A, Khu phố 1, Phường Trảng dài, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dựng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/12/2025 là: 502 người (số đầu năm là 568 người)

Tại ngày 31/12/2025 Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Định Quán	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	53,33%	53,33%
Công ty CP Đông Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	59,17%	59,17%

Tại ngày 31/12/2025 Công ty có công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Minh Phú	Thêu vi tính và chần (may chần)	30%	30%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi được bù trừ chênh lệch tăng với chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính riêng.Chênh lệch tăng hoặc giảm dự phòng các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được

ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 30 năm	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm	50 năm
Phần mềm vi tính	03 – 06 năm	03 – 06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	634.776.515	584.285.211
Tiền gửi ngân hàng	34.389.386.351	22.400.910.689
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	**65.024.162.866**	**47.985.195.900**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Đồng Nai.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai (**)	33.000.000.000	33.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**33.000.000.000**	**33.000.000.000**	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**
a2. Dài hạn				

(**) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cầm cố cho khoản vay ngắn hạn

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	% sở hữu/biểu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		***22.850.000.000***	-	***22.850.000.000***		***32.760.000.000***	***(9.910.000.000)***	***22.850.000.000***
Công ty CP May Định Quán	53,33%	8.000.000.000	-	8.000.000.000	53,33%	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty CP Đông Bình	59,17%	14.850.000.000	-	14.850.000.000	59,17%	14.850.000.000	-	14.850.000.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc (***)		-	-	-	57,62%	9.910.000.000	(9.910.000.000)	-
Đầu tư vào công ty liên kết		***450.000.000***	-	***450.000.000***		***450.000.000***	-	-
Công ty CP Đồng Minh Phú	30,00%	450.000.000	-	450.000.000	30,00%	450.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty CP Đồng Việt Phú	19,75%	3.950.000.000	-	3.950.000.000	19,75%	3.950.000.000	-	3.950.000.000

Ghi chú: *Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.*

(***) Trong năm Công ty CP Đồng Xuân Lộc giải thể và hoàn trả toàn bộ vốn góp cho Công ty.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Triam	3.506.051.085	749.735.878
Xebec	9.611.828.347	9.170.851.603
Tập đoàn SamSung VN	-	12.119.686.560
Công ty CP Đông Bình	11.154.720.000	15.044.175.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	2.387.487.080	7.260.240.000
Million Win Industrial	-	25.713.499.336
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	18.914.598.701	15.147.905.464
Cộng	**45.574.685.213**	**85.206.093.841**
b. Dài hạn		
Công ty CP Đồng Xuân Lộc		8.840.000.000
Cộng	**-**	**8.840.000.000**

c. Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Basell Asia Pacific Ltd	-	245.776.781
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	-	4.035.132.725
Vinmar Int. Ltd	2.522.129.904	-
Công ty TNHH Sixei	2.400.000.000	-
Công ty TNHH ĐT thiết kế xây dựng và thương mại Quốc Việt	5.130.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	282.538.125	236.230.540
Cộng	**10.334.668.029**	**4.517.140.046**
b. Dài hạn	-	-

c. Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

5. Các khoản phải thu khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	49.859.789	71.507.598
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	79.953.709	286.892.218
Phải thu ngắn hạn khác	674.347.673	270.759.861
Cộng	**804.161.171**	**629.159.677**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	40.000.000
Cho CBCNV mượn tiền	933.400.000	961.530.000
Cộng	**973.400.000**	**1.001.530.000**

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Taesung Trading Co., Ltd	1.289.737.564	(1.289.737.564)	-	1.955.066.927	(1.955.066.927)	-
Công ty Sao Việt Khang	1.168.960.000	(1.168.960.000)	-	1.168.960.000	(1.168.960.000)	-
Cộng	**2.458.697.564**	**(2.458.697.564)**	**-**	**3.124.026.927**	**(3.124.026.927)**	**-**

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.066.165.055		35.977.530.029	-
Công cụ, dụng cụ	294.938.884		338.745.170	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.589.740.487		18.004.726.670	-
Thành phẩm	19.676.156.747	(3.672.667.936)	20.333.355.925	(522.684.000)
Hàng hóa	167.561.628		458.622.399	-
Hàng gửi đi bán	2.279.773.591		2.333.610.752	-
Cộng	**43.074.336.392**	**(3.672.667.936)**	**77.446.590.945**	**(522.684.000)**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà xưởng Định Quán	455.000.000	5.905.741.000	-	6.360.741.000
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	72.300.014.767	9.649.070.779	1.000.241.979	80.948.843.567
Nhà xưởng Khu A	339.851.023	-	339.851.023	-
Nhà xưởng khu B	-	996.489.778	996.489.778	-
Cộng	**73.094.865.790**	**16.551.301.557**	**2.336.582.780**	**87.309.584.567**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**80.891.628.917**	**95.450.277.217**	**26.558.626.545**	**4.663.350.955**	**207.563.883.634**
Số tăng trong năm	**26.506.154.779**	**2.028.850.000**	**7.180.781.818**	**3.000.000.000**	**38.715.786.597**
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	25.311.400.000	2.028.850.000	7.180.781.818	3.000.000.000	37.521.031.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.194.754.779	-	-	-	1.194.754.779
Số giảm trong năm	**26.310.771.338**	**14.910.029.945**	**7.696.486.363**	**3.087.074.546**	**52.004.362.192**
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	26.310.771.338	14.910.029.945	7.696.486.363	3.087.074.546	52.004.362.192
Số dư cuối năm	**81.087.012.358**	**82.569.097.272**	**26.042.922.000**	**4.576.276.409**	**194.275.308.039**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**72.933.660.442**	**89.580.715.823**	**20.580.729.122**	**3.134.059.546**	**186.229.164.933**
Khấu hao trong năm	**2.529.050.000**	**3.135.363.112**	**2.132.110.391**	**412.606.000**	**8.209.129.503**
Số giảm trong năm	**26.310.771.338**	**12.881.179.945**	**1.414.486.363**	**87.074.546**	**40.693.512.192**
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	26.310.771.338	12.881.179.945	1.414.486.363	87.074.546	40.693.512.192
Số dư cuối năm	**49.151.939.104**	**79.834.898.990**	**21.298.353.150**	**3.459.591.000**	**153.744.782.244**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	**7.957.968.475**	**5.869.561.394**	**5.977.897.423**	**1.529.291.409**	**21.334.718.701**
Tại ngày cuối năm	**31.935.073.254**	**2.734.198.282**	**4.744.568.850**	**1.116.685.409**	**40.530.525.795**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: *15.126.912.526* *đồng*
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: *6.957.489.244* *đồng*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *112.232.417.243* *đồng*

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**34.074.942.923**	**2.105.656.000**	**36.180.598.923**
Số tăng trong năm	**-**	**330.000.000**	**330.000.000**
- Mua sắm mới	-	330.000.000	330.000.000
Số giảm trong năm	**300.000.000**	**30.600.000**	**330.600.000**
Số dư cuối năm	**33.774.942.923**	**2.405.056.000**	**36.179.998.923**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**5.633.113.500**	**2.105.656.000**	**7.738.769.500**
Khấu hao trong năm	**776.260.000**	**-**	**776.260.000**
Số giảm trong năm	**-**	**30.600.000**	**-**
Số dư cuối năm	**6.409.373.500**	**2.075.056.000**	**8.484.429.500**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	**28.441.829.423**	**-**	**28.441.829.423**
Tại ngày cuối năm	**27.365.569.423**	**330.000.000**	**27.695.569.423**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.075.056.000 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: 32.106.500 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: 2.400.004.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	601.919.910	511.574.490
Cộng	**601.919.910**	**511.574.490**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.416.654.403	3.255.244.403
Cộng	**2.416.654.403**	**3.255.244.403**

12. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kiyokawa Co., Ltd	320.618.100	320.618.100
Kirii (Hk) Limited		1.191.511.446
Just Brand		392.908.296
Công ty TNHH Đầu Tư Quốc Tế Việt Đức	23.500.000.000	-
Công ty TNHH MTJV Việt Nam	5.282.400.000	-
Các khách hàng khác		248.589.561
Cộng	**29.103.018.100**	**2.153.627.403**
b. Dài hạn		

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Triam	5.758.095.670	5.758.095.670	4.052.498.725	4.052.498.725
Xebec	17.647.115.093	17.647.115.093	37.904.409.233	37.904.409.233
Eunsung. Ltd	3.907.526.499	3.907.526.499	7.785.144.155	7.785.144.155
Công ty CP May Định Quán	14.583.590.280	14.583.590.280	9.341.556.054	9.341.556.054
Các khách hàng khác	13.777.346.818	13.777.346.818	30.447.889.500	30.447.889.500
Cộng	**55.673.674.360**	**55.673.674.360**	**89.531.497.667**	**89.531.497.667**

b. Dài hạn

c. Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	6.060.451.023	6.060.451.023	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.084.200	684.440.518	676.977.818	21.546.900
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	74.545.720	74.545.720	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**14.084.200**	**6.823.437.261**	**6.815.974.561**	**21.546.900**

15. Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí gia công ngoài	-	-
Trích trước chi phí khác	175.350.466	188.350.821
Cộng	**175.350.466**	**188.350.821**

b. Dài hạn

16. Các khoản phải trả khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn phải nộp	-	89.980.800
Bảo hiểm xã hội	475.700.339	-
Cổ tức phải trả	418.434.488	418.434.488
Phải trả khác	-	-
Cộng	**894.134.827**	**508.415.288**
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	1.182.900.000	1.014.900.000
Phải trả khác (*)	4.710.000.000	4.910.000.000
Cộng	**5.892.900.000**	**5.924.900.000**
(*) Bao gồm:		
- Tiền mượn Công ty CP May Định Quán theo biên bản thỏa thuận số: 01/18/DN-ĐQ ngày 10/09/2018, không tính lãi.	*4.700.000.000*	*4.700.000.000*
- Phải trả khác	*10.000.000*	*210.000.000*

c. Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**95.399.114.599**	**95.399.114.599**	**403.422.695.521**	**452.114.662.015**	**144.091.081.093**	**144.091.081.093**
Vay ngắn hạn (*)	***95.399.114.599***	***95.399.114.599***	***403.422.695.521***	***452.114.662.015***	***144.091.081.093***	***144.091.081.093***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	24.329.443.280	24.329.443.280	169.683.400.942	186.210.055.975	40.856.098.313	40.856.098.313
Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	17.574.777.844	17.574.777.844	109.160.179.947	167.347.821.082	75.762.418.979	75.762.418.979
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam CN Biên Hòa	25.761.784.852	25.761.784.852	77.333.475.362	76.544.254.311	24.972.563.801	24.972.563.801
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Đồng Nai	27.733.108.623	27.733.108.623	47.245.639.270	19.512.530.647	-	-
Ông Bùi Thế Kích	-	-		2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**95.399.114.599**	**95.399.114.599**	**403.422.695.521**	**452.114.662.015**	**144.091.081.093**	**144.091.081.093**

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
2025-HĐCVHM/NHCT682-MAYDN ngày 12/9/2025	Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	4,5%	3 tháng		8.157.696.028	Thế chấp tài sản, hàng hóa
SHBBH/2013/HĐTD-197 PL 18 ngày 13/08/2025	Ngân hàng TNHH MTV SHINHANBANK VN- CN BIÊN HÒA	4,0%	5 tháng		24.740.636.752	Thế chấp khoản phải thu và tài sản cố định
145.25/48.05-HMCV ngày 13/11/2025	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	4.1-4.3 %	4 tháng	922.168,56	24.324.040.107	Thế chấp tài sản
Thẻ tín dụng					5.403.173	

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
2025-HĐCVHM/NHCT682-MAYDN ngày 12/9/2025	Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	3.7-3.9%	4 tháng	357.007,31	9.417.081.816	Thế chấp tài sản, hàng hóa
SHBBH/2013/HĐTD-197 PL 18 ngày 13/08/2025	Ngân hàng TNHH MTV SHINHANBANK VN- CN BIÊN HÒA	4,0%	5 tháng	38.713,58	1.021.148.100	Thế chấp khoản phải thu và tài sản cố định
202528233671 ngày 26/06/2025	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3,7%	6 tháng	1.051.412,58	27.733.108.623	Thế chấp sổ tiết kiệm
Cộng					**95.399.114.599**	

c. Vay nợ thuê tài chính là bên liên quan Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**109.355.840.000**	**9.666.809.046**	**(813.430.000)**	**66.733.985.126**	**(14.687.188.740)**	**170.256.015.432**
- Tăng trong năm		81.343.000				
- Giảm trong năm			813.430.000			
- Lỗ trong năm					(3.690.007.879)	(3.690.007.879)
Số dư cuối năm trước	**109.355.840.000**	**9.748.152.046**	**-**	**66.733.985.126**	**(18.377.196.619)**	**167.460.780.553**
Số dư đầu năm nay	**109.355.840.000**	**9.748.152.046**	**-**	**66.733.985.126**	**(18.377.196.619)**	**167.460.780.553**
- Tăng trong năm						
- Giảm trong năm						
- Lãi trong năm					15.414.819.992	15.414.819.992
Số dư cuối năm nay	**109.355.840.000**	**9.748.152.046**	**-**	**66.733.985.126**	**(2.962.376.627)**	**182.875.600.545**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu năm		Cuối năm	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà Nước	28.108.080.000	25,7%	28.108.080.000	25,7%
- Vốn góp của các đối tượng khác	81.247.760.000	74,3%	81.247.760.000	74,3%
Cộng	**109.355.840.000**	**100,0%**	**109.355.840.000**	**100,0%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.355.840.000	109.355.840.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	109.355.840.000	109.355.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	**Đầu năm** cổ phiếu	**Cuối năm** cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.935.584	10.935.584
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.935.584*	*10.935.584*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	81.343
+ Cổ phiếu phổ thông	-	*81.343*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.935.584	10.854.241
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.935.584*	*10.854.241*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	Đầu năm	Cuối năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	5.467.390.200	5.467.390.200
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	239.153,60	578.705,01

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay** VND	**Năm trước** VND
- Doanh thu bán thành phẩm	381.521.154.588	353.783.245.877
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	91.154.567.482	109.466.853.930
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.475.715.647	13.624.949.082
Cộng	**492.151.437.717**	**476.875.048.889**

Doanh thu với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại		1.395.520
Cộng	**-**	**1.395.520**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	381.521.154.588	353.781.850.357
- Doanh thu thuần bán hàng hoá, vật tư	91.154.567.482	109.466.853.930
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.475.715.647	13.624.949.082
Cộng	**492.151.437.717**	**476.873.653.369**

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	359.088.329.246	334.150.288.846
- Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	87.772.796.836	105.378.248.042
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.780.246.043	9.000.388.113
Cộng	**457.641.372.125**	**448.528.925.001**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.888.780.653	1.802.341.720
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.370.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.508.615.940	4.538.351.724
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.786.405	-
Cộng	**8.438.182.998**	**9.710.693.444**

6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	4.218.487.902	3.361.535.932
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.495.117.997	3.553.460.636
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	803.765.962
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9.910.000.000)	-
Cộng	**(3.196.394.101)**	**7.718.762.530**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	195.286.000	224.971.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.639.566.183	2.642.165.038
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.743.721.107	3.292.847.605
- Chi phí khác bằng tiền	2.612.452.239	2.658.215.267
Cộng	**8.191.025.529**	**8.818.198.910**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	18.791.598.350	15.651.479.000
- Chi phí vật liệu quản lý	753.053.141	597.352.225
- Chi phí đồ dùng văn phòng	132.039.930	196.925.540
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.253.373.391	3.349.411.000
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	158.613.080	4.487.410.616
- Chi phí trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(665.329.363)	(245.258.002)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.695.226.106	3.650.640.926
- Chi phí khác bằng tiền	3.001.629.112	3.245.047.131
Cộng	**32.120.203.747**	**30.933.008.436**

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	8.190.293.276	1.131.932.660
- Thu nhập khác	1.623.494.520	4.809.963.413
Cộng	**9.813.787.796**	**5.941.896.073**

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản nộp phạt	178.000.000	216.810.433
- Chi phí khác	54.381.219	545.455
Cộng	**232.381.219**	**217.355.888**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.414.819.992	(3.690.007.879)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.862.092.400	(1.484.691.081)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.862.092.400	1.885.308.919
. Chi phí không được khấu trừ	*1.862.092.400*	*1.885.308.919*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.370.000.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*3.370.000.000*
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.276.912.392	(5.174.698.960)
Chuyển lỗ	(17.276.912.392)	
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.451.421.353	160.179.159.996
- Chi phí nhân công	72.524.608.350	69.589.392.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.985.389.503	10.984.048.956
- Chi phí trích lập / hoàn nhập dự phòng	(665.329.363)	(245.258.002)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.473.385.224	130.781.924.840
- Chi phí khác bằng tiền	9.873.140.284	16.234.983.984
Cộng	**401.642.615.351**	**387.524.251.774**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin sự kiện sau niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan		Mối quan hệ
Công ty CP Đông Bình		Công ty con
Công ty CP May Định Quán		Công ty con
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	(từ tháng 1 đến tháng 7)	Công ty con
Công ty CP Đồng Minh Phú		Công ty liên kết
Công ty CP Đồng Việt Phú		Cùng chủ tịch HĐQT

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu (không bao gồm VAT) như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)	
		Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đồng Minh Phú	Gia công, mua NVL	2.317.378.832	1.718.948.085
	Nhận cổ tức	-	45.000.000
	Bán hàng + dịch vụ	923.095.715	935.251.176
Công ty CP Đông Bình	Mua hàng hóa, gia công	26.048.297.704	32.455.452.990
	Nhận cổ tức	-	2.130.000.000
	Bán hàng	17.169.683.334	22.708.850.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	Mua NVL, hàng hóa	21.954.471.537	24.346.494.904
	Nhận cổ tức	-	395.000.000
	Bán hàng + dịch vụ	61.646.070.878	53.408.755.313
	Thanh lý xe	-	185.185.185
Công ty CP May Định Quán	Gia công	47.541.163.838	42.352.027.804
	Bán hàng + dịch vụ	1.756.079.775	2.102.952.768
	Nhận cổ tức	-	800.000.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Gia công	3.312.132.492	8.174.811.484
	Bán hàng + dịch vụ	156.300.121	665.506.549
	Mua nhà xưởng, TSCĐ	36.622.250.000	-
	Thu hồi vốn góp	9.910.000.000	
Ông Bùi Ngọc Minh	Thuê văn phòng	360.000.000	720.000.000
Ông Bùi Thế Kích	Trả nợ vay	2.500.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng (Thuyết minh V.3)		
Công ty CP Đồng Minh Phú	85.681.636	146.390.810
Công ty CP Đồng Việt Phú	2.387.487.080	7.260.240.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	-	9.929.914.826
Công ty CP Đông Bình	11.154.720.000	15.044.175.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	-	8.840.000.000
Trả trước cho người bán (Thuyết minh V.4)		
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	-	4.035.132.725
Phải trả người bán (Thuyết minh V.13)		
Công ty CP May Định Quán	14.583.590.280	9.341.556.054
Công ty CP Đồng Minh Phú	1.648.078.842	482.398.933
Công ty CP Đồng Việt Phú	4.876.160.893	2.333.783.843
Công ty CP Đông Bình	1.918.746.187	3.247.394.265
Phải trả khác (Thuyết minh V.16)		
Công ty CP May Định Quán	4.700.000.000	4.700.000.000
Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh V.17)		
Ông Bùi Thế Kích	-	2.500.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	2.975.236.000	2.215.701.000

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.024.162.866	-	47.985.195.900	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.249.032.886	(2.458.697.564)	94.316.853.702	(3.124.026.927)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.950.000.000	-	3.950.000.000	-
Các khoản cho vay	933.400.000	-	961.530.000	-
Cộng	**149.156.595.752**	**(2.458.697.564)**	**147.213.579.602**	**(3.124.026.927)**

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản vay	95.399.114.599	144.091.081.093
Phải trả người bán và phải trả khác	62.460.709.187	95.964.812.955
Chi phí phải trả	175.350.466	188.350.821
Cộng	**158.035.174.252**	**240.244.244.869**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9 và V.10). Tại thời điểm kết thúc năm Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**152.142.274.252**	**5.892.900.000**	**158.035.174.252**
Các khoản vay	95.399.114.599	-	95.399.114.599
Phải trả người bán	55.673.674.360	-	55.673.674.360
Phải trả khác	894.134.827	5.892.900.000	6.787.034.827
Chi phí phải trả	175.350.466	-	175.350.466
	Từ 01 năm trở xuống	**Từ 01 năm đến 05 năm**	**Cộng**
Số đầu năm	**234.319.344.869**	**5.924.900.000**	**240.244.244.869**
Các khoản vay	144.091.081.093	-	144.091.081.093
Phải trả người bán	89.531.497.667	-	89.531.497.667
Phải trả khác	508.415.288	5.924.900.000	6.433.315.288
Chi phí phải trả	188.350.821	-	188.350.821

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2026